

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035”

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030;

Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 02/4/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035” (sau đây gọi tắt là Đề án);

Căn cứ Công văn số 4346/UBND-SNNMT ngày 22/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc triển khai thực hiện Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Sở Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Sở) ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của Sở; làm cơ sở phân công các phòng, đơn vị trực thuộc Sở tổ chức thực hiện. Việc phối hợp với các sở, ngành, UBND các xã, phường và cơ quan, đơn vị liên quan được thực hiện theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND, Công văn số 4346/UBND-SNNMT và quy định pháp luật có liên quan; cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức triển khai kịp thời, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố.

b) Xác định rõ nội dung công việc, tiến độ thực hiện, sản phẩm đầu ra và trách nhiệm của từng phòng, chi cục, trung tâm, đơn vị trực thuộc Sở; làm cơ sở phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan.

c) Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung; phát triển sản phẩm hữu cơ chủ lực; xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ; nâng cao năng lực quản lý nhà nước và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

2. Yêu cầu

a) Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, danh mục nhiệm vụ và phân kỳ kinh phí của Đề án đã được UBND thành phố phê duyệt.

b) Phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng mỗi chủ trì, đơn vị phối hợp, thời hạn hoàn thành; bảo đảm không chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ.

c) Ưu tiên triển khai Đề án tại các vùng có điều kiện thuận lợi, vùng đã có nền tảng VietGAP, GlobalGAP, OCOP, sản phẩm chủ lực, hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ hợp tác và thị trường tiêu thụ ổn định.

d) Rà soát, đề xuất nội dung và nguồn kinh phí thực hiện. Kết hợp nguồn lực ngân sách nhà nước với nguồn vốn xã hội hóa; lồng ghép các dự án, chương trình: mục tiêu quốc gia, khuyến nông, khoa học công nghệ, OCOP, xúc tiến thương mại, phát triển hợp tác xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; phát triển nền nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, bền vững, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm và thị trường trong nước, hướng đến xuất khẩu.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Hình thành vùng sản xuất trồng trọt hữu cơ khoảng 2.485 ha, tập trung vào lúa, rau đậu các loại, cây ăn quả, cây công nghiệp.

b) Phát triển vùng được liệu sản xuất theo định hướng hữu cơ, đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trồng trọt và thu hái được liệu khoảng 529,5 ha.

c) Phát triển chăn nuôi hữu cơ với quy mô khoảng 338.250 con; trong đó gia súc khoảng 20.250 con, gia cầm khoảng 318.000 con.

d) Phát triển nuôi trồng thủy sản hữu cơ khoảng 158,5 ha và 70 lồng biển.

e) Hỗ trợ phát triển tối thiểu 05 - 07 sản phẩm nông nghiệp hữu cơ chủ lực cấp thành phố, gắn với thương hiệu “Nông nghiệp hữu cơ Đà Nẵng”.

f) Phân đầu có ít nhất 10% hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ hợp tác tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; ít nhất 30% sản lượng sản phẩm hữu cơ được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết, ưu tiên thị trường du lịch, khách sạn, nhà hàng, bếp ăn tập thể và trường học.

g) Hình thành ít nhất 05 mô hình nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch trải nghiệm, giáo dục sinh thái.

h) Giá trị gia tăng sản phẩm hữu cơ đạt 1,5 - 1,8 lần so với phi hữu cơ.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Tham mưu triển khai, điều phối thực hiện, tổng hợp và báo cáo Đề án

Tham mưu UBND thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai Đề án; ban hành kế hoạch triển khai của Sở; tổ chức hội thảo, giao ban định kỳ; tổng hợp tiến độ, báo cáo và đề xuất kinh phí thực hiện hằng năm.

2. Rà soát, khoanh vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Phối hợp UBND các xã, phường rà soát hiện trạng sản xuất, điều kiện đất, nước, môi trường, cơ sở hạ tầng, chủ thể sản xuất và khả năng liên kết tiêu thụ; khoanh vùng, lập danh mục vùng có khả năng chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ theo từng lĩnh vực trồng trọt, dược liệu, chăn nuôi và thủy sản.

3. Xây dựng, chứng nhận và nhân rộng mô hình sản xuất hữu cơ

Triển khai mô hình điểm về lúa, rau, cây ăn quả, cây công nghiệp, dược liệu, chăn nuôi và thủy sản hữu cơ; hướng dẫn quy trình chuyển đổi hữu cơ theo TCVN 11041 và quy định hiện hành; hỗ trợ đánh giá, chứng nhận, duy trì chứng nhận và nhân rộng mô hình hiệu quả.

4. Khảo sát chuỗi cung ứng thức ăn, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Khảo sát chuỗi cung ứng thức ăn, phân bón, giống, chế phẩm sinh học, thuốc sinh học, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất hữu cơ; kiểm tra nguồn gốc, thành phần, mức độ phù hợp với tiêu chuẩn hữu cơ.

5. Hướng dẫn chứng nhận và truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ

Hướng dẫn và phối hợp lựa chọn tổ chức chứng nhận phù hợp; lập hồ sơ chứng nhận hữu cơ; thực hiện đánh giá, giám sát, duy trì chứng nhận; triển khai hệ thống truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm hữu cơ, ưu tiên các sản phẩm chủ lực cấp thành phố.

6. Phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ

Rà soát, lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ sản xuất đủ điều kiện tham gia chuỗi; hỗ trợ xây dựng dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; thúc đẩy mô hình hợp tác công tư, liên kết sản xuất với chế biến, tiêu thụ và du lịch trải nghiệm.

7. Rà soát, đề xuất đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông nghiệp hữu cơ

Rà soát, đề xuất đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tập trung như giao thông nội đồng, kênh mương, trạm bơm, điện, nước, nhà màng, khu sơ chế, kho bảo quản, khu xử lý chất thải và vùng đệm cách ly; lồng ghép nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, khuyến nông, khoa học công nghệ, OCOP và nguồn hợp pháp khác.

8. Hỗ trợ các đối tượng tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ

Rà soát, hướng dẫn áp dụng và lồng ghép các cơ chế, chính sách hiện hành. Trường hợp phát sinh nội dung cần thiết, có đầy đủ cơ sở pháp lý và thuộc thẩm quyền của thành phố, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

9. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ về giống cây trồng, vật nuôi bản địa, vật tư đầu vào hữu cơ, chế phẩm sinh học, quy trình sản xuất hữu cơ, công nghệ chế biến, bảo quản; triển khai nhật ký sản xuất điện tử, truy xuất nguồn gốc điện tử, mã số vùng trồng, mã số cơ sở nuôi, cơ sở đóng gói và cơ sở dữ liệu sản phẩm hữu cơ.

10. Xây dựng thương hiệu, OCOP, xúc tiến thương mại và gắn với du lịch

Phối hợp phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ Đà Nẵng; hỗ trợ quảng bá, hội chợ, kết nối cung cầu, đưa sản phẩm vào siêu thị, nhà hàng, khách sạn, trường học, điểm du lịch, sàn thương mại điện tử; ưu tiên gắn sản phẩm hữu cơ với Chương trình mỗi xã một sản phẩm và du lịch xanh, du lịch sinh thái cộng đồng.

11. Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền

Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ hợp tác và nông dân nòng cốt về chính sách, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất hữu cơ; biên soạn tài liệu kỹ thuật; truyền thông trên cổng thông tin điện tử, báo chí, hội nghị, hội thảo, diễn đàn và các kênh phù hợp.

12. Tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả

Thực hiện quan trắc, lấy mẫu, phân tích đất, nước, môi trường; kiểm soát cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào; quản lý nhãn hiệu, chứng nhận, truy xuất nguồn gốc; tổ chức kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và thu hồi sản phẩm không đạt chuẩn theo quy định.

(Đính kèm Phụ lục phân công nhiệm vụ, tiến độ và sản phẩm đầu ra cụ thể cho từng phòng, đơn vị trực thuộc)

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao hằng năm và khả năng cân đối ngân sách cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. Việc lồng ghép các nguồn vốn sự nghiệp, vốn đầu tư công, các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia, khuyến nông, khoa học công nghệ, OCOP, xúc tiến thương mại và các nguồn vốn hợp pháp khác phải bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng và phạm vi hỗ trợ.

2. Định kỳ hằng năm vào thời điểm xây dựng dự toán kế hoạch, các phòng, chi cục, trung tâm, đơn vị trực thuộc căn cứ nhiệm vụ được giao để lập dự toán kinh phí gửi Phòng Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí theo quy định.

Riêng năm 2026 và 2027 các phòng, đơn vị cần ưu tiên đề xuất kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ: Rà soát, lựa chọn vùng có khả năng chuyển đổi sản xuất hữu cơ; xác định mô hình điểm; lấy mẫu, phân tích đất, nước, môi trường đối với vùng được lựa chọn; tổ chức tập huấn, hướng dẫn quy trình chuyển đổi; hướng

dẫn chủ thể hoàn thiện điều kiện, hồ sơ chứng nhận; đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các phòng, chi cục, trung tâm, đơn vị trực thuộc Sở gửi báo cáo kết quả thực hiện Đề án định kỳ 06 tháng trước ngày 15 tháng 6 (*số liệu thực hiện đến ngày 31 tháng 5 và ước thực hiện tháng 6*) và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 12 hằng năm (*số liệu thực hiện đến ngày 30 tháng 11 và ước thực hiện tháng 12*) về Phòng Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp. Báo cáo cần nêu rõ kết quả thực hiện nhiệm vụ, diện tích/quy mô sản xuất, số mô hình, số sản phẩm chứng nhận, số chuỗi liên kết, kinh phí đã thực hiện, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất theo từng lĩnh vực chuyên môn được giao theo dõi, phụ trách.

2. Thực hiện sơ kết hằng năm, sơ kết giữa kỳ vào năm 2028, tổng kết giai đoạn 2026-2030; trên cơ sở kết quả thực hiện, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp và nhu cầu nguồn lực cho giai đoạn 2031-2035.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án: Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền, các đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, chỉ đạo hoặc tham mưu UBND thành phố xử lý.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở căn cứ kế hoạch này, Quyết định 1169/QĐ-UBND và chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tiến độ thực hiện Kế hoạch; tham mưu lãnh đạo Sở kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

3. Phụ lục phân công nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và sản phẩm đầu ra kèm theo Kế hoạch này là căn cứ để các phòng, đơn vị trực thuộc Sở chủ động tổ chức triển khai, theo dõi, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện. Ngoài ra, đối với các nhiệm vụ khác có liên quan đến triển khai Đề án, các đơn vị chủ động tham mưu thực hiện theo nguyên tắc sau:

(1) Phòng Kế hoạch – Tài chính chủ trì điều phối chung, tổng hợp tiến độ, kinh phí và báo cáo. (2) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật chủ trì lĩnh vực trồng trọt. (3) Chi cục Chăn nuôi và Thú y chủ trì lĩnh vực chăn nuôi. (4) Chi cục Biển đảo và Thủy sản chủ trì lĩnh vực thủy sản. (5) Chi cục Kiểm lâm chủ trì đối với hoạt động được liệu dưới tán rừng, sử dụng đất rừng, môi trường rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. (6) Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc linh và Dược liệu chủ trì chuyên môn về đào tạo, tập huấn, mô hình dược liệu, Sâm Ngọc Linh. (7) Trung tâm Khuyến nông chủ trì về mô hình, đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và nhân rộng lĩnh vực nông nghiệp (trừ dược liệu và Sâm Ngọc Linh). (8) Chi cục Phát triển nông thôn chủ trì về hợp tác xã, tổ hợp tác, liên kết chuỗi, chế biến, tiêu thụ, thị trường và OCOP. (9) Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng nông nghiệp và môi trường chủ trì việc

hypochlorite

hypochlorite

KT. GIÁM ĐỐC
~~PHÓ GIÁM ĐỐC~~

- PHỐ C
- SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG
- CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
- THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
- Vũ Th

Vũ Thị Bích Hậu

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ, TIẾN ĐỘ VÀ SẢN PHẨM ĐẦU RA

(Đính kèm Kế hoạch số: /KH-SNNMT ngày tháng 6 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Tiến độ	Sản phẩm đầu ra
1	Tham mưu triển khai, điều phối thực hiện Đề án; tổng hợp báo cáo và đề xuất kinh phí.	Phòng Kế hoạch - Tài chính	Các phòng, chi cục, trung tâm, đơn vị trực thuộc Sở; UBND các xã, phường.	2026-2030; định kỳ hằng năm	Văn bản triển khai; kế hoạch, hội thảo/giao ban; hồ sơ đề xuất kinh phí; báo cáo định kỳ, chuyên đề, sơ kết, tổng kết.
2	Rà soát, xác định, khoanh vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ; đánh giá điều kiện đất, nước, môi trường.	Các Chi cục: Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, Biển đảo và Thủy sản, Kiểm lâm theo lĩnh vực.	Phòng Quản lý đất đai; các Trung tâm: Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng Nông nghiệp và Môi trường, Khuyến nông; UBND các xã, phường; Chi cục Bảo vệ môi trường.	2026-2027; cập nhật khi cần thiết	Danh mục vùng sản xuất hữu cơ; bản đồ/khoanh vùng; báo cáo đánh giá điều kiện đất, nước, môi trường; danh mục vùng ưu tiên chuyển đổi.
3	Xây dựng, chứng nhận và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong trồng trọt, dược liệu, chăn nuôi, thủy sản.	Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc linh và Dược liệu theo lĩnh vực	Các chi cục chuyên ngành theo lĩnh vực; UBND các xã, phường; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất.	2026-2030	Mô hình chuyển đổi hữu cơ; mô hình được chứng nhận hữu cơ; tài liệu, quy trình kỹ thuật; báo cáo đánh giá hiệu quả và đề xuất nhân rộng.
4	Nghiên cứu, phân tích chuỗi cung ứng thức ăn, phân bón, giống, chế phẩm sinh học và vật tư đầu vào phục vụ sản xuất hữu cơ.	Các Chi cục: Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, Biển đảo và Thủy sản, Kiểm lâm theo lĩnh vực.	Sở Y tế; UBND các xã, phường; tổ chức, cá nhân cung ứng vật tư nông nghiệp hữu cơ.	2026-2030	Báo cáo thực trạng chuỗi cung ứng; danh mục nhà cung cấp vật tư hữu cơ; cơ sở dữ liệu vật tư hữu cơ; đề xuất giải pháp kiểm soát chất lượng.
5	Hướng dẫn chứng nhận hữu cơ, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu, chứng nhận hữu cơ.	Các Chi cục: Trồng trọt và BVTV, Chăn nuôi và Thú y, Biển đảo và Thủy sản, Kiểm lâm, Phát triển Nông thôn theo lĩnh vực	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Y tế; UBND các xã, phường; tổ chức chứng nhận; chủ thể sản xuất.	2026-2030	Hồ sơ chứng nhận hữu cơ; mã truy xuất nguồn gốc; kế hoạch/biên bản kiểm tra, giám sát; danh sách sản phẩm được chứng nhận.
6	Phát triển chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ; thúc đẩy hợp tác công tư và hợp đồng liên kết.	Chi cục Phát triển nông thôn	Các đơn vị chuyên ngành thuộc Sở; Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các xã, phường; doanh nghiệp, hợp tác xã.	2026-2030	Dự án/kế hoạch liên kết; chuỗi liên kết; mô hình liên kết; hợp đồng tiêu thụ; báo cáo kết quả kết nối thị trường.
7	Rà soát, đề xuất đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tập trung.	Phòng Quản lý xây dựng công trình; Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Thủy lợi; các chi cục chuyên ngành theo lĩnh vực; Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới.	UBND các xã, phường; các đơn vị có liên quan.	2026-2030	Danh mục dự án hạ tầng ưu tiên; hồ sơ đề xuất vốn; công trình/hạng mục hạ tầng được đầu tư, nâng cấp; báo cáo kết quả đầu tư.
8	Hỗ trợ hộ kinh doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm hữu cơ.	Chi cục Phát triển nông thôn	Các chi cục chuyên ngành theo lĩnh vực; Sở Tài chính; UBND các xã, phường; chủ thể sản xuất.	2026-2030	Cơ chế, chính sách/hồ sơ hỗ trợ; danh sách đối tượng được hỗ trợ; báo cáo kết quả hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Tiến độ	Sản phẩm đầu ra
9	Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, truy xuất nguồn gốc điện tử, nhật ký sản xuất điện tử và cơ sở dữ liệu sản phẩm hữu cơ	Các chi cục, trung tâm chuyên ngành theo lĩnh vực; các Ban quản lý rừng theo nhiệm vụ được giao	Sở Khoa học và Công nghệ; viện, trường, doanh nghiệp; UBND các xã, phường.	2026-2030	Danh mục nhiệm vụ khoa học công nghệ; mô hình ứng dụng; quy trình kỹ thuật; hệ thống dữ liệu, nhật ký điện tử, mã số vùng trồng/cơ sở nuôi/cơ sở đóng gói.
10	Xây dựng thương hiệu; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm hữu cơ gắn với OCOP, du lịch xanh, du lịch sinh thái cộng đồng.	Chi cục Phát triển nông thôn	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các chi cục, đơn vị chuyên ngành; UBND các xã, phường.	2026-2030; hằng năm	Sản phẩm tham gia xúc tiến thương mại; gian hàng/hội chợ/sự kiện quảng bá; sản phẩm kết nối kênh phân phối, du lịch, sản thương mại điện tử.
11	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền về chính sách, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật sản xuất nông nghiệp hữu cơ.	Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc linh và Dược liệu theo lĩnh vực	Văn phòng Sở; các chi cục chuyên ngành; UBND các xã, phường; cơ quan báo chí, truyền thông.	2026-2030; hằng năm.	Lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo; tài liệu/sổ tay kỹ thuật; tin, bài, phóng sự; danh sách cán bộ, chủ thể sản xuất được tập huấn.
12	Tăng cường quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát chất lượng và đánh giá kết quả thực hiện Đề án.	Các chi cục chuyên ngành theo lĩnh vực; Trung tâm Quan trắc và Quản lý hạ tầng nông nghiệp và môi trường; Phòng Pháp chế và Kiểm tra; Phòng Kế hoạch - Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao	Các đơn vị sự nghiệp chuyên môn thuộc Sở; Sở Công Thương; UBND các xã, phường; cơ quan chức năng liên quan.	2026-2030; sơ kết 2028, tổng kết 2030	Kế hoạch/biên bản/kết quả kiểm tra; báo cáo quan trắc; báo cáo theo dõi chỉ tiêu; báo cáo sơ kết hằng năm, giữa kỳ, tổng kết và kiến nghị giai đoạn 2031-2035.